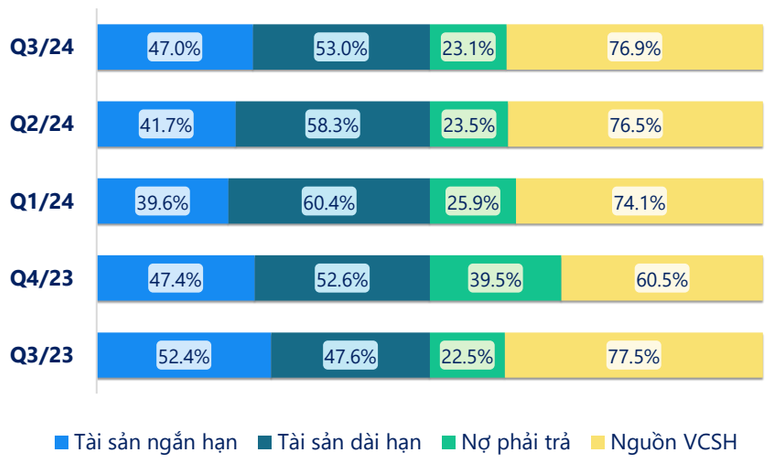
FireAnt

CTCP Thủy điện Thác Mơ (HSX: TMP)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	66,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	76,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	50,173
SL cổ phiếu LH	70,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,155
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,683
P/E	14.0
EPS	4,785

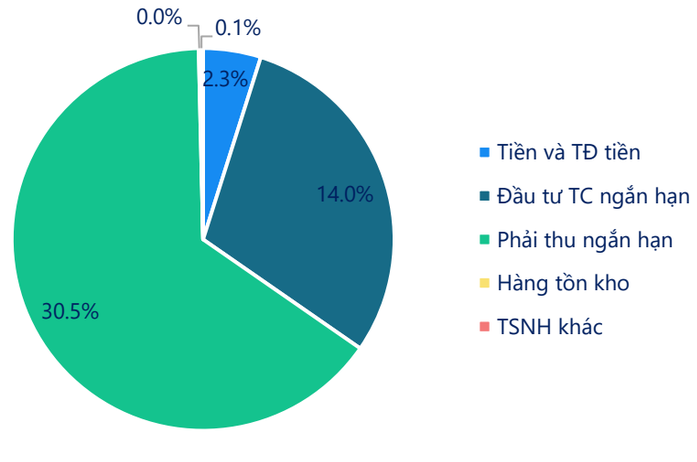
	YTD	1T	3T	6T
TMP	3.3%	-2.9%	-4.4%	-6.8%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



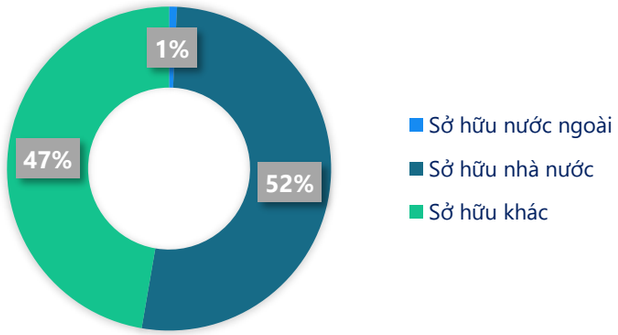
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



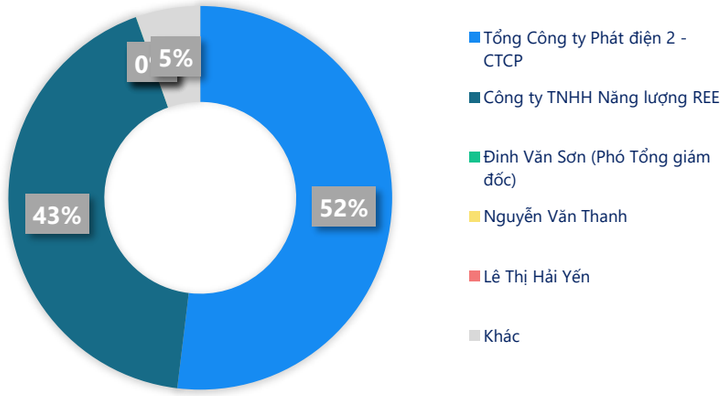
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



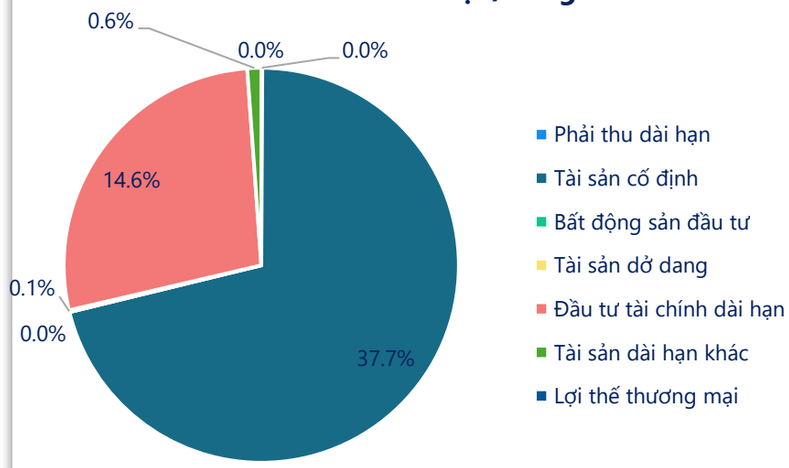
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

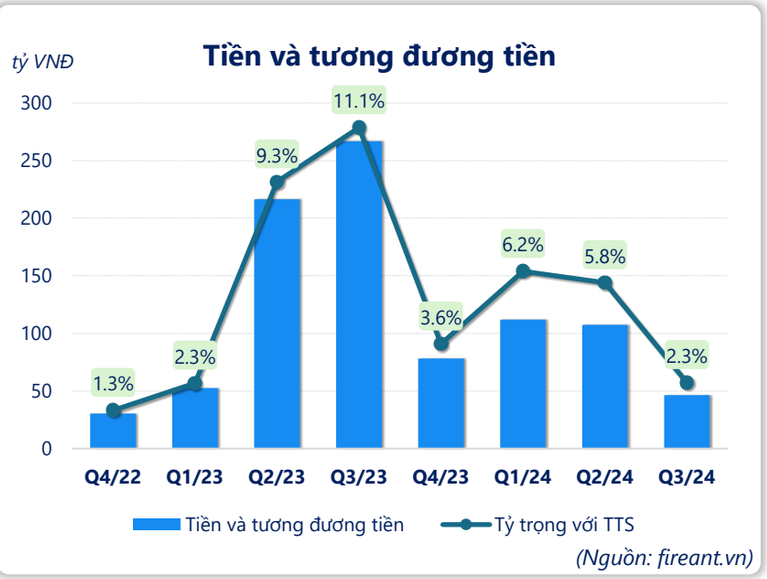
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



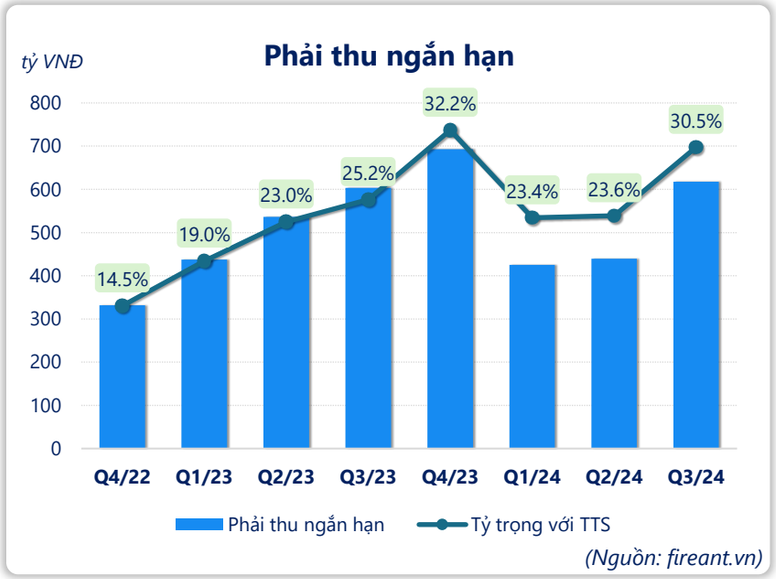
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

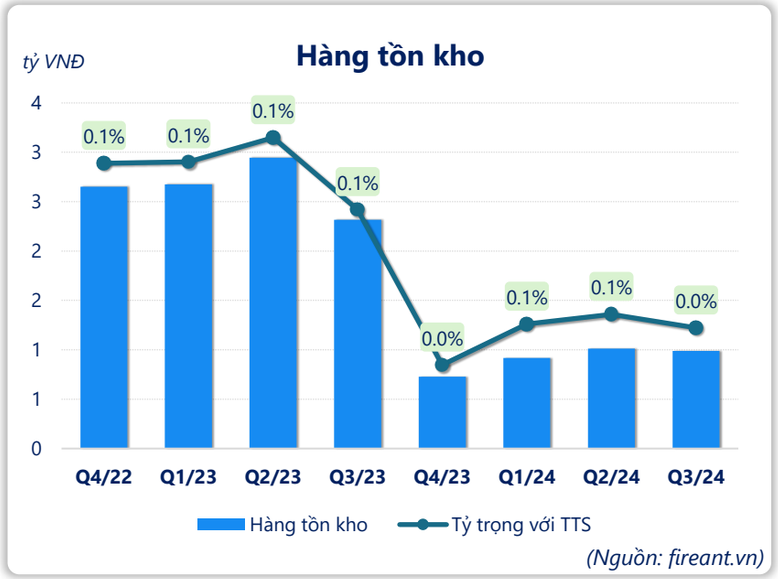
CTCP Thủy điện Thác Mơ (HSX: TMP)



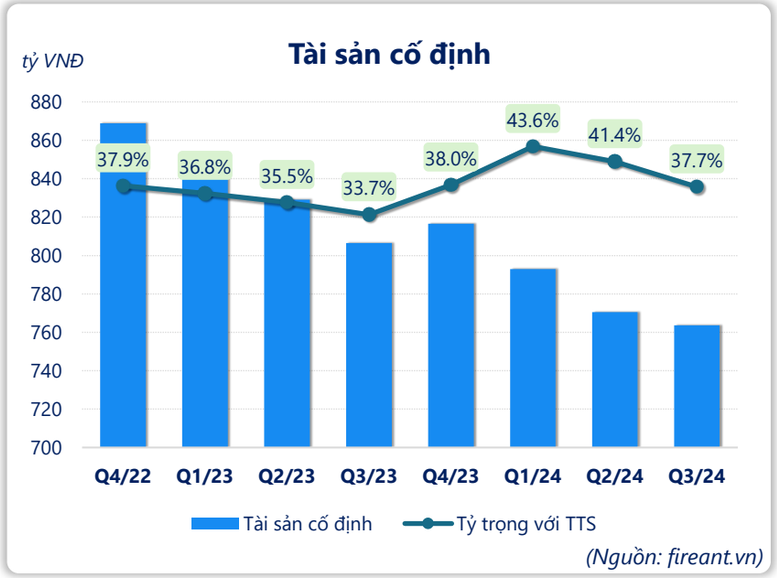
(Nguồn: fireant.vn)



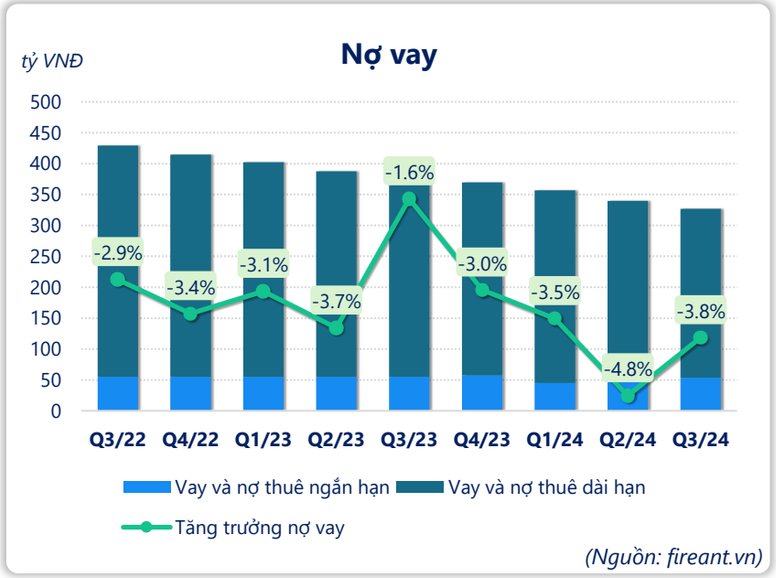
(Nguồn: fireant.vn)



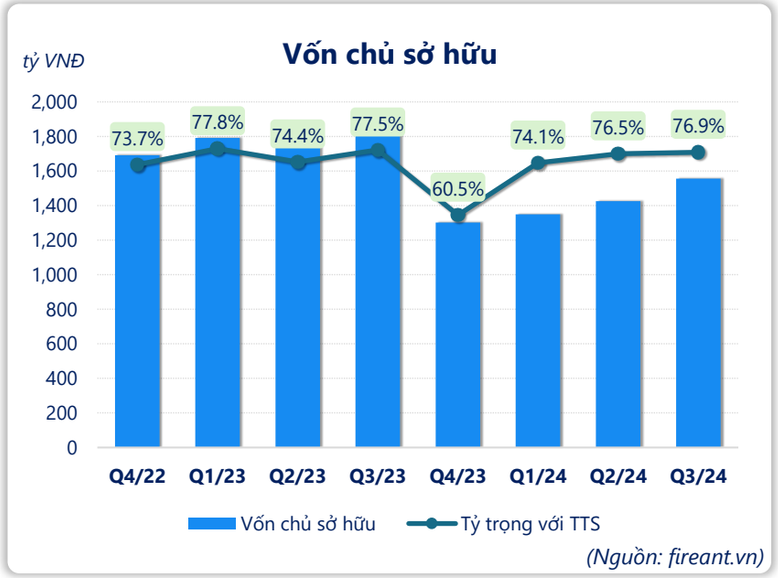
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

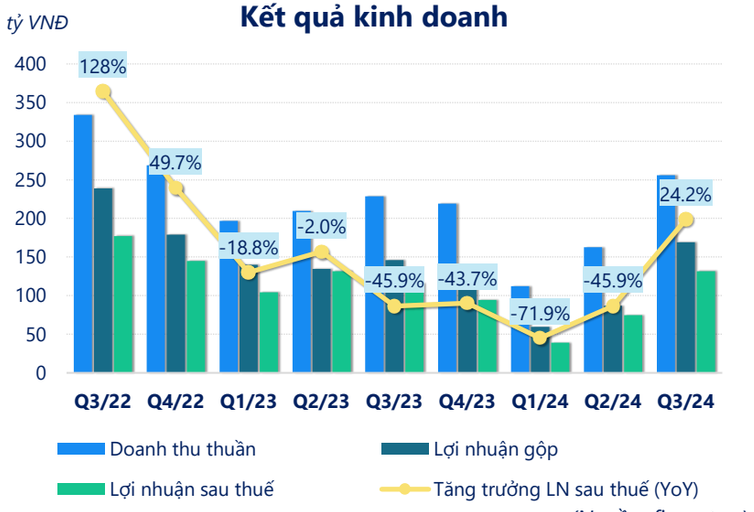


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

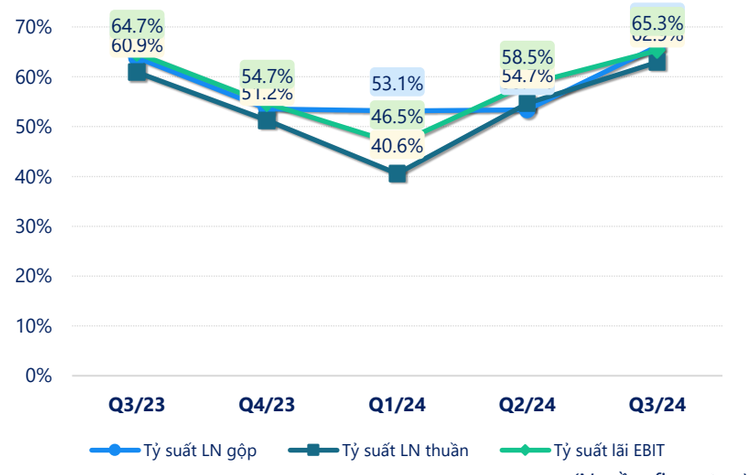
CTCP Thủy điện Thác Mơ (HSX: TMP)

Kết quả kinh doanh



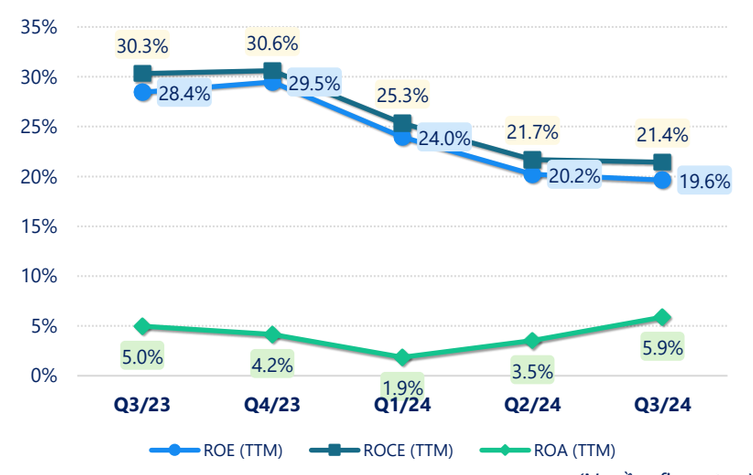
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



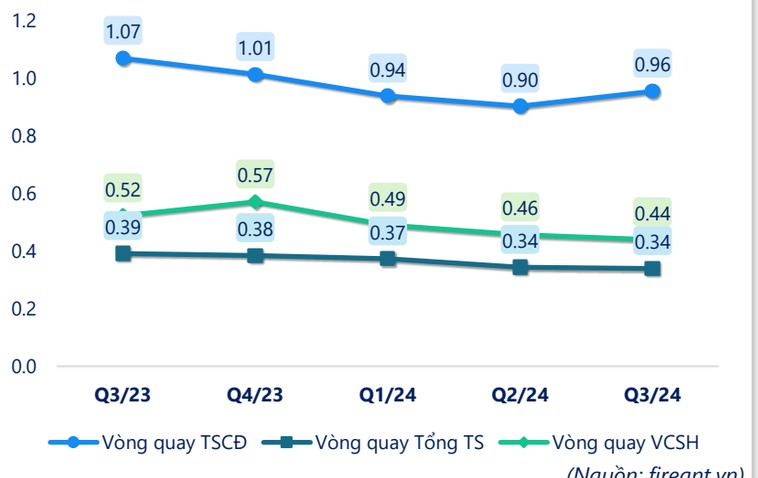
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



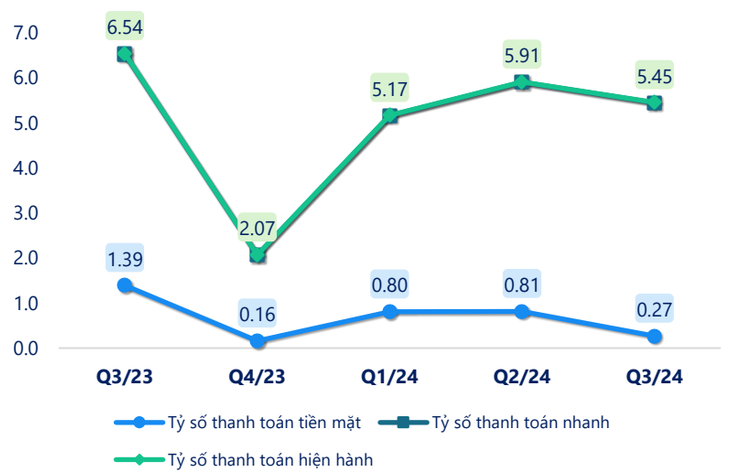
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



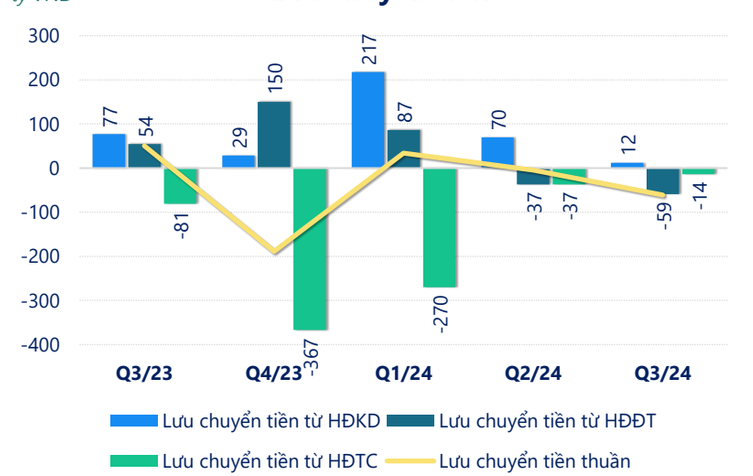
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy điện Thác Mơ (HSX: TMP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,025**	**2,145**	**-5.6%**
Tài sản ngắn hạn	951	1,016	-6.4%
Tiền và tương đương tiền	46.4	78.1	-40.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	283	247	14.8%
Phải thu ngắn hạn	618	689	-10.3%
Hàng tồn kho	0.99	0.73	35.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.54	1.61	57.6%
Tài sản dài hạn	**1,074**	**1,130**	**-4.9%**
Phải thu dài hạn	0.90	0.85	4.8%
Tài sản cố định	764	817	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.63	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	296	296	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	**12.3**	**16.0**	**-23.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	468	558	-16.2%
Nợ ngắn hạn	**174**	**226**	**-22.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	53.6	57.9	-7.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.06	28.6	-68.3%
Nợ dài hạn	294	332	-11.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	273	312	-12.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,557**	**1,587**	**-1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,557**	**1,587**	**-1.9%**
Vốn điều lệ	700	700	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	228	219	112	163	256
Giá vốn hàng bán	82.6	102	52.5	75.8	86.7
Lợi nhuận gộp	146	117	59.6	86.8	169
Doanh thu HĐTC	20.0	28.0	4.70	4.94	7.01
Chi phí TC	8.38	7.43	6.68	6.19	6.00
Chi phí lãi vay	8.38	7.43	6.68	6.19	6.00
LN trong công ty LKLD	-3.03	9.61	0	17.3	2.03
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	15.3	35.3	12.1	14.0	11.2
LN thuần từ HĐKD	139	112	45.4	88.9	161
Lợi nhuận khác	0.27	0.09	0	0	0
LN trước thuế	139	112	45.4	88.9	161
Lợi nhuận sau thuế	116	94.3	39.2	74.9	132
LNST của CĐ cty mẹ	115	92.3	38.3	74.3	130

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	76.7	28.6	217	69.6	12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	54.2	150	86.6	-37.4	-58.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-80.6	-367	-270	-37.0	-14.2
Tiền đầu kỳ	216	267	78.1	112	107
Lưu chuyển tiền thuần	**50.3**	**-189**	**33.9**	**-4.74**	**-60.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	267	78.1	112	107	46.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic